REVIEW 1ST SEMESTER TEST (1)

Câu 1: Chọn từ / cụm từ thích hợp (ứng với A, hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

By the time I got to the dentist, the pain in my tooth……stopped.

A. had **B.** was **C.** has **D.** would

Câu 2: Chọn từ có cách nhấn âm khác với những từ còn lại:

A. instant **B.** assistance **C.** wonderful **D.** compliment

Câu 3: Chọn từ có cách nhấn âm khác với những từ còn lại:

A. require **B.** certificate **C.** vacant **D.** impression

Câu 4: Chọn từ / cụm từ có nghĩa gần nhất với từ / cụm từ gạch dưới:

Our parents join hands to give us a nice house and a happy home.

A. join in **B.** shake hands **C.** take hands **D.** work together

Câu 5: Xác định từ / cụm từ có gạch chân cần phải sửa để câu trở thành chính xác:

The people about who the novelist wrote were factory workers and their families.

A **B** **C** **D**

Câu 6: Chọn câu đúng (ứng với A, hoặc B, C, D) gần nghĩa nhất với câu đã cho:

Britain imports many cars which were made in Japan.

A. Britain imports many cars that were made in Japan

B. Britain imports many cars making in Japan

C. Britain imports many cars made in Japan

D. A and C are correct

Câu 7: Chọn từ / cụm từ thích hợp (ứng với A, hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

Ever since she arrived, she……quietly in the corner.

A. sat **B.** has been sitting **C.** is sitting **D.** sits

Câu 8: Chọn từ có cách nhấn âm khác với những từ còn lại:

A. fascinating **B.** rewarding **C.** keenness **D.** advertise

Câu 9: Chọn từ có phần gạch dưới có cách phát âm khác với những từ còn lại:

A. averaged **B.** terrified **C.** influenced **D.** accompanied

Câu 10: Chọn câu đúng (ứng với A, hoặc B, C, D) gần nghĩa nhất với câu đã cho:

They don't travel far a lot. They are afraid of flying.

A. If they were not afraid of flying, they would travel far a lot

B. If they are not afraid of flying, they will travel far a lot

C. If they were afraid of flying, they would travel far a lot

D. Unless they were afraid of flying, they would not travel far a lot

Câu 11: Chọn từ có phần gạch dưới có cách phát âm khác với những từ còn lại:

A. rubbish **B.** furious **C.** punctual **D.** frustrate

Câu 12: Chọn từ có phần gạch dưới có cách phát âm khác với những từ còn lại:

A. clear **B.** hear **C.** pear **D.** dear

Câu 13: Chọn từ có cách nhấn âm khác với những từ còn lại:

A. economics **B.** examination **C.** application **D.** Mathematics

Câu 14: Chọn từ / cụm từ thích hợp (ứng với A, hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

He kept his job……the manager had threatened to sack him.

A. although **B.** unless **C.** despite **D.** even

Câu 15: Chọn câu đúng (ứng với A, hoặc B, C, D) gần nghĩa nhất với câu đã cho:

"I'm sorry I didn't phone you earlier," Mary said.

A. Mary apologized for not phoning me earlier

LIVEWORKSHEETS

B. Mary said that she didn't phone me earlier
C. Mary apologized that she didn't phone me earlier
D. Mary apologized not to phone me earlier

Đọc kỹ đoạn văn sau và chọn câu trả lời (ứng với A, hoặc B, C, D) từ câu 16 đến câu 20 để điền vào chỗ trống:

Like any other universities, the Open University can (16).....you a degree. However, you don't have to (17).....working to study. It can also open up a whole variety of interest. If you have never studied (18).....you will enjoy the special, new pleasure of (19).....your knowledge. You will make friends of all kinds. You may also find that your qualification provides new career (20).....

Câu 16:	**A.** take	**B.** give	**C.** enter	**D.** find
Câu 17:	**A.** end	**B.** leave	**C.** break	**D.** stop
Câu 18:	**A.** yet	**B.** before	**C.** already	**D.** later
Câu 19:	**A.** adding	**B.** growing	**C.** increasing	**D.** changing
Câu 20:	**A.** opportunities	**B.** responses	**C.** discoveries	**D.** adventures

Câu 21: Chọn từ có cách nhấn âm khác với những từ còn lại:
A. candidate **B.** programme **C.** interview **D.** mechanic

Câu 22: Chọn từ / cụm từ thích hợp (ứng với A, hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:
He said that he.....me the book soon.
A. is returning **B.** returns **C.** will return **D.** would return

Câu 23: Chọn từ / cụm từ thích hợp (ứng với A, hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:
Ann couldn't come to the party,.....was a pity.
A. what **B.** this **C.** that **D.** which

Câu 24: Chọn câu đúng (ứng với A, hoặc B, C, D) gần nghĩa nhất với câu đã cho:
They are going to build a supermarket in this area.
A. A supermarket is going to be build in this area **B.** A supermarket are going to be built in this area
C. A supermarket is being built in this area **D.** A supermarket is going to be built in this area

Câu 25: Xác định từ / cụm từ có gạch chân cần phải sửa để câu trở thành chính xác:
Mary <u>was</u> late yesterday, <u>that</u> was <u>unusual</u> for <u>her</u>.
A **B** **C** **D**

Câu 26: Chọn từ / cụm từ thích hợp (ứng với A, hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:
Nowadays a computer.....to do that job.
A. was used **B.** uses **C.** has used **D.** is used

Câu 27: Chọn từ / cụm từ thích hợp (ứng với A, hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:
M.U. played much better than their opponents; they almost.....the match.
A. dominated **B.** eliminated **C.** terminated **D.** activated

Câu 28: Chọn từ / cụm từ có nghĩa gần nhất với từ / cụm từ gạch dưới:
Love is supposed to follow marrige, not <u>precede</u> it.
A. take out **B.** happen **C.** exist before **D.** find out

Câu 29: Chọn từ / cụm từ thích hợp (ứng với A, hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:
They have made a *substantial* change; that means, they have made a(n) .....change.
A. steady **B.** economic **C.** considerable **D.** subtle

LIVEWORKSHEETS

Câu 30: Chọn từ / cụm từ thích hợp (ứng với A, hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

Most of the guests……by the time we arrived at the reception.

A. were left **B.** had left **C.** would left **D.** have left

Câu 31: Chọn từ / cụm từ thích hợp (ứng với A, hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

Over the past few years the cost of living……considerably.

A. was rising **B.** has risen **C.** is rising **D.** was risen

Câu 32: Chọn từ / cụm từ thích hợp (ứng với A, hoặc B, C, D) để hoàn thành câu sau:

I spoke to a boy……father is a famous scientist.

A. that's **B.** whom **C.** whose **D.** who's

Câu 33: Chọn từ có phần gạch dưới có cách phát âm khác với những từ còn lại:

A. <u>th</u>under **B.** <u>th</u>roughout **C.** <u>th</u>eatre **D.** <u>th</u>erefore

Câu 34: Chọn câu đúng(ứng với A, hoặc B, C, D) gần nghĩa nhất với câu đã cho:

"I'll come to see you next Sunday," Bill said to you.

A. Bill promised coming to see me the following Sunday

B. Bill promised to come to see me the following Sunday

C. Bill promised that he will come to see me the following Sunday

D. Bill told me to come to see him the following Sunday

Câu 35: Chọn từ có phần gạch dưới có cách phát âm khác với những từ còn lại:

A. wat<u>ch</u> **B.** sandwi<u>ch</u> **C.** ben<u>ch</u> **D.** tea<u>ch</u>

Đọc kỹ đoạn văn sau và chọn câu trả lời (ứng với A, hoặc B, C, D) từ câu 36 đến câu 40:

Technology has come to the rescue of those who hate to be out of touch. First there were beepers; now there are cellular phones. These small telephones can go anywhere with you. Anyone who may need to reach you can simply call your cellular number. Of course, the numbers for most cellular phones work only in a specific city. Some companies have formed networks with other cellular phone services in other cities to try to make numbers work for their customers ***no matter where they are***. But customers who travel frequently to the same city have ***come up with*** their own solution – they simply get a second cellular phone number for the second city.

Câu 36: The sentence "no matter where they are" in the passage is closest in meaning to……...

A. they don't care where they are **B.** wherever they are

C. where they are is not known **D.** they have no idea where they are

Câu 37: What is the disadvantage of cellular phones?

A. They are expensive **B.** They sound is not clear

C. They do not ring cloudly **D.** They work only in one city

Câu 38: The phrase "come up with" in the passage is closest in meaning to……...

A. found **B.** accepted **C.** confronted **D.** created

Câu 39: If people visit another city often, what is the simple solution to make their cellular phone work?

A. Communicate by fax **B.** Use a regular telephone

C. Buy a beeper **D.** Get a second number in that city

Câu 40: Why do people like cellular phones?

A. They fit in a briefcase **B.** They like technology

C. They can go anywhere with them **D.** They can use them in the office

LIVEWORKSHEETS